| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**THÀNH PHỐ X**<br>TỈNH AN GIANG | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Bản án số: 12/2021/HNGĐ-ST<br>Ngày: 14 - 01 - 2021<br>V/v "Tranh chấp ly hôn" | |

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ X, TỈNH AN GIANG**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa*: Bà Nguyễn Thùy Giang

*Các Hội thẩm nhân dân*:

1. Ông Phạm Ngọc Nguyên

2. Bà Nguyễn Thùy Dung

***- Thư ký phiên tòa*:** Ông Nguyễn Trương Phi - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố X.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố X tham gia phiên tòa:*** Không tham gia

Ngày 14 tháng 01 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố X, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 531/2020/TLST-HNGĐ ngày 01 tháng 10 năm 2020 về việc "Tranh chấp ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 396/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 23 tháng 11 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 323/2020/QĐST-HNGĐ ngày 23 tháng 12 năm 2020, giữa các đương sự:

*1. Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1972

Cư trú: Ấp K2, xã H, thành phố X, tỉnh An Giang

*2. Bị đơn:* Ông Trương Văn H1, sinh năm 1971

Cư trú: Ấp Mỹ K2, xã H, thành phố X, tỉnh An Giang

*Tại phiên tòa bà D có mặt, ông H1 vắng mặt*

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Theo nội dung đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng, nguyên đơn bà Nguyễn Thị D trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Bà D và ông H1 tự nguyện tìm hiểu, yêu thương và tiến tới hôn nhân vào năm 1999, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H vào ngày 26 tháng 7 năm 2006. Sau khi kết hôn, bà D và ông H1 chung sống hạnh phúc. Nhưng đến năm 2010 thì giữa vợ chồng bắt đầu thường xuyên cự cãi thậm chí xúc phạm lẫn nhau, bất đồng quan điểm sống. Nguyên nhân là do ông H1 thường nhậu say về thì chửi bới bà D, bạo hành gia đình, cuộc sống vợ chồng không được hài hòa, không còn thiện cảm, ông H1 có quan hệ bất chính cùng người phụ nữ khác. Cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc, tình cảm đã mất. Ông H1 tự ý bỏ nhà ra đi chung sống với người phụ nữ khác như vợ chồng. Nay bà D nhận thấy hôn nhân của bà không còn ý nghĩa nữa, nếu còn kéo dài thời gian chung sống càng gây khó khăn cho nhau, nên bà D yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn ông H1.

Về con chung: Quá trình chung sống, bà D và ông H1 không có con chung, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết

Về tài sản chung và nợ chung: Bà D và ông H1 không có tài sản chung và nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Bị đơn ông Trương Văn H1:* Vắng mặt trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án và không có văn bản trình bày ý kiến, tài liệu chứng cứ cung cấp cho Tòa án.

Tòa án đã tiến hành tổ chức phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và tiến hành hòa giải nhưng bị đơn đều vắng mặt không lý do nên không thể tiến hành hòa giải được. Do đó, Tòa án mở phiên tòa sơ thẩm xét xử công khai vụ án để Hội đồng xét xử xem xét, quyết định.

Tại phiên tòa, bà D vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; ông H1 vắng mặt và không có văn bản trình bày ý kiến, tài liệu chứng cứ cung cấp cho Tòa án.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được kiểm tra, xem xét tại phiên tòa, kết quả việc tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đương sự, các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử sơ thẩm nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: Bà Nguyễn Thị D và ông Trương Văn H1 có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H; bà D khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông H1 là người hiện đang cư trú trên địa bàn thành phố X. Nên Hội đồng xét xử xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án là "Tranh chấp ly hôn" và vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố X, tỉnh An Giang theo quy định tại Điều 28, 35, 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về thủ tục tố tụng: Đối với bị đơn ông Trương Văn H1 đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định của Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung tranh chấp:

[3.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà D và ông H1 tự nguyện quen biết, tìm hiểu nhau và tiến đến hôn nhân và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H. Bà D cho rằng đến năm 2010, thì vợ chồng bà bắt đầu phát sinh mâu thuẫn xuất phát từ việc bất đồng quan điểm, thường xuyên cãi vả. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn nên bà D yêu cầu ly hôn với ông H1. Quá trình tố tụng, Tòa án đã tiến hành hòa giải nhiều lần, cũng như mở phiên tòa lần thứ hai nhưng ông H1 vắng mặt và không có ý kiến, điều này thể hiện ông H1 không có nguyện vọng đoàn tụ. Mặt khác, bà D và ông H1 không còn chung sống với nhau và như bà D trình bày thì ông H1 đang chung sống với người phụ nữ khác. Điều này, thể hiện mâu thuẫn vợ chồng của bà D và ông H1 đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, yêu cầu khởi kiện của bà D là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3.2] Về con chung, tài sản chung và nợ chung: Bà D xác định bà và ông H1 không có con chung, không có tài sản chung, cũng không có nợ chung, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết những vấn đề này. Ông H1 không có ý kiến, không cung cấp tài liệu, chứng cứ về những nội dung này, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về án phí: Bà D phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên,*

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

- Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; các Điều 147; 227; 238; 266; 271; 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

- Các Điều 9; 51; 53; 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Bà Nguyễn Thị D được ly hôn với ông Trương Văn H1

2. Về con chung, tài sản chung, nợ chung: Không xem xét.

3. Về án phí: Bà Nguyễn Thị D phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp, theo biên lai thu số 0005157 ngày 23 tháng 9 năm 2020 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố X (đã nộp xong).

4. Về quyền kháng cáo:

- Đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

- Đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

*Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.*

***Nơi nhận:***
- TAND t. An Giang (phòng KTNV-THA);
- VKSND tp. X;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS tp. X;
- UBND x. H, tp Long Xuyên;
- Văn phòng;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

**Nguyễn Thùy Giang**